Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2008.99.20

Mã HS	2008.99.20
Mô tả hàng hóa	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19: / - - Loại khác: / - - - Quả nhãn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 02:25:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/20089920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2573
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2573
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2573
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, TH, CN)	0% (trừ MM, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR)	0% (trừ LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	28	28%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục A)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2567
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2528
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2528
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2528
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2528
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2528
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2528
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2566
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2566
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2566

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2566
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2566
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2566
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2568
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2568
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2568
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2568
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2568
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2568
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2570
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2534
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2530
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2530
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2530
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2530
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2530
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2530
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2530
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2530
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2530
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2530
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2530
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2530
VCFTA	2022	2022	14	VC!D2577
VCFTA	2023	2023	11	VC!E2577
VCFTA	2024	2024	9	VC!F2577

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	6	VC!G2577
VCFTA	2026	2026	3	VC!H2577
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2577
VN-EAEU	2022	2022	10,9	EAV!D2574
VN-EAEU	2023	2023	7,3	EAV!E2574
VN-EAEU	2024	2024	3,6	EAV!F2574
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2574
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2574
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2574
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D394
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E394
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2582
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2582
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2582
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2582
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2582
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2582
EVFTA	2022	2022	25	EV-NK!D2553
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E2553
EVFTA	2024	2024	15	EV-NK!F2553
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G2553
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H2553
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2553
UKVFTA	2022	2022	25	UKV!D2555
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E2555
UKVFTA	2024	2024	15	UKV!F2555

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G2555
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H2555
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2555
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,3	CPTPP!D2549
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	6,6	CPTPP!E2549
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2549
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2549
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2549
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2549
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2549
RCEP A	2022	2022	40	RCEPT-A!D2572
RCEP A	2023	2023	40	RCEPT-A!E2572
RCEP A	2024	2024	40	RCEPT-A!F2572
RCEP A	2025	2025	40	RCEPT-A!G2572
RCEP A	2026	2026	40	RCEPT-A!H2572
RCEP A	2027	2027	40	RCEPT-A!I2572
RCEP B	2022	2022	40	B!D2572
RCEP B	2023	2023	40	B!E2572
RCEP B	2024	2024	40	B!F2572
RCEP B	2025	2025	40	B!G2572
RCEP B	2026	2026	40	B!H2572
RCEP B	2027	2027	40	B!I2572
RCEP C	2022	2022	*	C!D2572
RCEP C	2023	2023	*	C!E2572
RCEP C	2024	2024	*	C!F2572
RCEP C	2025	2025	*	C!G2572

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	*	C!H2572
RCEP C	2027	2027	*	C!I2572
RCEP D	2022	2022	40	D!D2572
RCEP D	2023	2023	40	D!E2572
RCEP D	2024	2024	40	D!F2572
RCEP D	2025	2025	40	D!G2572
RCEP D	2026	2026	40	D!H2572
RCEP D	2027	2027	40	D!I2572
RCEP E	2022	2022	40	E!D2575
RCEP E	2023	2023	40	E!E2575
RCEP E	2024	2024	40	E!F2575
RCEP E	2025	2025	40	E!G2575
RCEP E	2026	2026	40	E!H2575
RCEP E	2027	2027	40	E!I2575
RCEP F	2022	2022	40	F!D2572
RCEP F	2023	2023	40	F!E2572
RCEP F	2024	2024	40	F!F2572
RCEP F	2025	2025	40	F!G2572
RCEP F	2026	2026	40	F!H2572
RCEP F	2027	2027	40	F!I2572
VIFTA	2024	2024	36	VI!F2398
VIFTA	2025	2025	32	VI!G2398
VIFTA	2026	2026	28	VI!H2398
VIFTA	2027	2027	24	VI!I2398

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 40%, RCEP (Phụ lục B) 40%, RCEP (Phụ lục D) 40%, RCEP (Phụ lục E) 40%, RCEP (Phụ lục F) 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2008.99 có 5 dòng thuế; dòng 2008.99.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Quả nhãn.	2008.99.10 Quả vải; 2008.99.30 Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu; 2008.99.40 Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu; 2008.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2008.99.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 2008.99.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2573), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.